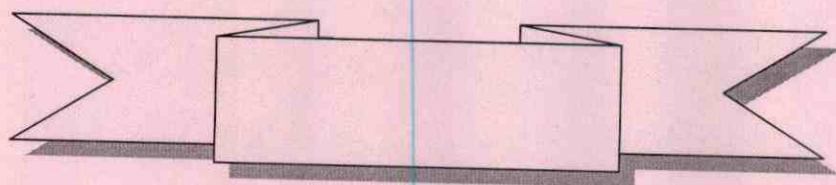


**ĐƠN VỊ : C.TY KHOÁNG SẢN & VLXD LÂM ĐỒNG**  
**ĐỊA CHỈ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, P8, Đà Lạt**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ 4/2014**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ - Quý 4 năm 2014

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2014
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>70.684.887.264</b>	<b>57.140.457.905</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	VI.01	<b>19.388.759.188</b>	<b>15.049.708.499</b>
1. Tiền	111		2.588.759.188	5.049.708.499
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.800.000.000	10.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	VI.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	VI.03	<b>32.876.518.017</b>	<b>21.455.920.002</b>
1. Phải thu khách hàng	131		32.435.439.173	21.972.942.251
2. Trả trước cho người bán	132		2.502.674.185	2.316.647.050
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		5.489.150.167	5.372.974.877
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(7.550.745.508)	(8.206.644.176)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	VI.04	<b>17.701.521.810</b>	<b>19.397.701.116</b>
1. Hàng tồn kho	141		18.377.904.664	20.238.544.409
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(676.382.854)	(840.843.293)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>718.088.249</b>	<b>1.237.128.288</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		161.400.000	1.086.424.273
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	VI.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.06	556.688.249	150.704.015



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ - Quý 4 năm 2014

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2014
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>81.075.930.716</b>	<b>86.335.937.379</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>VI.07</b>	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>66.609.769.551</b>	<b>70.329.743.968</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.08	65.504.317.809	66.459.884.012
- Nguyên giá	222		156.596.174.903	143.060.318.425
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(91.091.857.094)	(76.600.434.413)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	1.105.451.742	1.331.110.065
- Nguyên giá	228		4.600.392.098	4.966.943.358
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.494.940.356)	(3.635.833.293)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VI.11	-	2.538.749.891
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>VI.12</b>	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>VI.13</b>	<b>12.333.617.491</b>	<b>12.139.717.491</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		12.333.617.491	12.139.717.491
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>VI.14</b>	<b>2.132.543.674</b>	<b>3.866.475.920</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.416.326.962	3.190.394.199
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		716.216.712	676.081.721
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>151.760.817.980</b>	<b>143.476.395.284</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ - Quý 4 năm 2014

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2014
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>22.465.988.749</b>	<b>16.399.118.874</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	VI.15	<b>22.395.988.749</b>	<b>16.329.118.874</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		10.629.414.725	7.031.648.786
3. Người mua trả tiền trước	313		1.127.814.201	1.804.594.168
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		3.091.206.452	1.436.377.113
5. Phải trả người lao động	315		3.882.328.443	3.555.890.979
6. Chi phí phải trả	316		2.273.702.188	544.934.191
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		873.732.926	1.375.175.825
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		517.789.814	580.497.812
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	VI.16	<b>70.000.000</b>	<b>70.000.000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		70.000.000	70.000.000
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>129.294.829.231</b>	<b>127.077.276.410</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	VI.17	<b>129.294.829.231</b>	<b>127.077.276.410</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.378.566.720	21.378.566.720
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(4.372.135.515)	(4.372.135.515)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.832.301.860	8.832.301.860
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.766.977.862	2.904.552.158
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14.689.118.304	13.333.991.187
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432	VI.18	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>151.760.817.980</b>	<b>143.476.395.284</b>



## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2.965.949.443	2.965.949.443
5. Ngoại tệ các loại (USD)		17.349,66	147.642,95
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Lập, Ngày 06 tháng 02 năm 2015

Người Lập

Lê Nam Đồng

Q. Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
**GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 4 NĂM 2014**

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ</b>	01	VI.25	62.733.286.554	48.983.013.355	186.190.843.728	183.759.748.490
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		309.706.575	320.438.523	1.323.938.441	1.149.461.176
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	10		62.423.579.979	48.662.574.832	184.866.905.287	182.610.287.314
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	47.760.586.584	40.539.514.356	147.809.099.894	139.001.846.083
<b>5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	20		14.662.993.395	8.123.060.476	37.057.805.393	43.608.441.231
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.457.899.077	166.782.370	3.401.289.564	3.589.024.909
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	19.032.962	31.579.779	46.162.015	39.038.689
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23					3.449.747
8. Chi phí bán hàng	24		2.733.342.308	2.818.458.539	9.235.922.588	8.397.365.730
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.881.216.843	3.602.855.466	17.629.461.073	16.545.565.572
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	30		7.487.300.359	1.836.949.062	13.547.549.281	22.215.496.149
11. Thu nhập khác	31		207.374.421	774.267.841	404.594.328	4.807.702.633
12. Chi phí khác	32		515.681.131	59.490.772	1.015.511.318	4.944.970.085
13. Lợi nhuận khác	40		(308.306.710)	714.777.069	(610.916.990)	(137.267.452)
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	50		7.178.993.649	2.551.726.131	12.936.632.291	22.078.228.697
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	1.435.002.159	583.625.967	2.397.352.370	4.829.714.610
16. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.31		55.216.161		-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	60		5.743.991.490	1.912.884.003	10.539.279.921	17.248.514.087
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		704	234	1.292	2.114
19. Cổ tức trên mỗi cổ phiếu			-	-	-	-

Đà Lạt, ngày 06 tháng 02 năm 2015

Người Lập



Lê Nam Đồng

Q. Kế toán trưởng



Lê Nam Đồng

Tổng Giám Đốc



Nguyễn An Thái



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 4 NĂM 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>12.936.632.291</b>	<b>22.078.228.697</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		15.352.917.406	13.700.791.329
- Các khoản dự phòng	03		(820.359.107)	344.294.797
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.308.690.700)	(2.144.604.086)
- Chi phí lãi vay	06			3.449.747
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>24.160.499.890</b>	<b>33.982.160.484</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9.419.818.572)	2.243.018.866
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.860.639.745	(271.206.647)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5.215.493.682	(3.538.831.104)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.699.091.510	1.042.672.149
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	(3.449.747)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.545.976.178)	(5.037.484.209)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(774.245.941)	(184.544.991)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>22.195.684.136</b>	<b>28.232.334.801</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.649.697.047)	(25.216.349.813)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			993.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(193.900.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.308.690.700	4.025.768.125
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(9.534.906.347)</b>	<b>(20.197.581.688)</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)  
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 4 NĂM 2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.881.680.386	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.881.680.386)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.321.727.100)	(7.993.272.900)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>(8.321.727.100)</i>	<i>(7.993.272.900)</i>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50		<b>4.339.050.689</b>	<b>41.480.213</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		<b>15.049.708.499</b>	<b>15.008.228.286</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70		<b>19.388.759.188</b>	<b>15.049.708.499</b>

Người Lập

Lê Nam Đồng

Q. Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Đà Lạt, ngày 06 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 4 NĂM 2014

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Lâm Đồng cấp. Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 ngày 04/06/2009 là 85.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày 31/03/2014 là 81.575.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh chính:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng. Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt. San lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà. Kinh doanh vận chuyển hàng. Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản. Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

#### 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền-tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009

#### 2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

### IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 4 NĂM 2014

### V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng có phát sinh ngoại tệ vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### 2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 4 NĂM 2014

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết Đại hội cổ đông về phân phối quỹ hoặc có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

-Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

-Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

-Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

-Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

-Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 4 NĂM 2014

### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

### **14. Các bên liên quan**

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 4 NĂM 2014

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2014
<b>1.1-Tiền mặt</b>	<b>25.324.719</b>	<b>8.971.337</b>
- Việt nam đồng (VND)	4.174.719	8.971.337
- Ngoại tệ (USD)	21.150.000	-
<b>1.2-Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>2.563.434.469</b>	<b>5.040.737.162</b>
- Việt nam đồng (VND)	2.214.643.792	1.944.599.481
- Ngoại tệ (USD)	348.790.677	3.096.137.681
<b>1.3- Các khoản tương đương tiền</b>	<b>16.800.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>
<b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>19.388.759.188</b>	<b>15.049.708.499</b>

**Ghi chú:**

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2014 khớp với biên bản kiểm kê thực tế
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 31/12/2014 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2014
<b>2.1-Đầu tư ngắn hạn</b>	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống	-	-
<b>2.2-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</b>	-	-
<b>Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2014
<b>3.1-Phải thu khách hàng</b>	<b>32.435.439.173</b>	<b>21.972.942.251</b>
- Văn phòng Công ty	4.848.430.729	4.867.515.795
- XN Xây Lắp	301.879.361	301.879.361
- XN Hiệp An	1.497.392.085	1.891.932.816
- XN Thạnh Mỹ	4.135.748.533	3.981.446.468
- XN Hiệp Tiến	3.656.003.158	4.092.215.812
- XN Hiệp Lực	17.995.985.307	6.837.951.999
- Trong đó phải thu của bên liên quan:		
+ Cty cổ phần Hiệp Thành	1.758.900.000	470.510.566
+ Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	2.529.933.000	3.884.404.500
+ Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	1.649.737.200	1.012.971.000
<b>3.2-Trả trước cho người bán</b>	<b>2.502.674.185</b>	<b>2.316.647.050</b>
- Văn phòng Công ty	1.884.500.000	1.446.937.000
- XN Hiệp An	-	-
- XN Thạnh Mỹ	106.000.000	106.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 4 NĂM 2014**

- XN Hiệp Tiến		318.359.100
- XN Hiệp Lực	512.174.185	445.350.950
- Trong đó phải thu trả trước các bên liên quan		
<b>3.3- Phải thu nội bộ ngắn hạn</b>		
<b>3.4- Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD</b>		
<b>3.5- Các khoản phải thu khác</b>	<b>5.489.150.167</b>	<b>5.372.974.877</b>
- Lợi nhuận Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	786.605.274	184.878.693
- Cổ tức Công ty Hiệp Thành		368.435.000
- Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4.425.873.866	4.425.873.866
- Phải thu khác	276.671.027	393.787.318
<b>3.6- Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi</b>	<b>(7.550.745.508)</b>	<b>(8.206.644.176)</b>
<b>Cộng các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>32.876.518.017</b>	<b>21.455.920.002</b>
<b>4. HÀNG TỒN KHO</b>	<b>Tại ngày</b>	<b>Tại ngày</b>
	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
<b>4.1- Giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>18.377.904.664</b>	<b>20.238.544.409</b>
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	7.788.581.019	6.315.748.798
- Công cụ, dụng cụ	338.587.113	364.513.397
- Chi phí SX, KD DD	1.839.269.333	2.144.700.258
- Thành phẩm	6.661.442.811	9.824.078.470
- Hàng hóa	1.750.024.388	1.589.503.486
<b>4.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</b>	<b>(676.382.854)</b>	<b>(840.843.293)</b>
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>17.701.521.810</b>	<b>19.397.701.116</b>
<b>5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC</b>	<b>Tại ngày</b>	<b>Tại ngày</b>
	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
- Thuế giá trị gia tăng	-	-
- Thuế nhập khẩu	-	-
<b>Cộng thuế và các khoản phải thu nhà nước</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>Tại ngày</b>	<b>Tại ngày</b>
	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
<b>6.1- Tài sản thiếu chờ xử lý</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>6.2- Tạm ứng</b>	<b>556.688.249</b>	<b>150.704.015</b>
<b>6.3- Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>6.4- Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>161.400.000</b>	<b>1.086.424.273</b>
- Công cụ, dụng cụ		1.086.424.273
- Chi phí đền bù	161.400.000	
<b>Cộng tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>718.088.249</b>	<b>1.237.128.288</b>
<b>7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 4 NĂM 2014**

**8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>							
1 Số dư tại ngày 01/01/2014	37.725.871.612	79.446.615.927	24.601.337.099	449.474.029	520.611.939	316.407.819	143.060.318.425
2 Tăng trong năm 2014	4.953.545.585	6.156.474.753	3.089.660.363	63.900.000	-	-	14.263.580.701
- Mua trong năm	4.953.545.585	6.156.474.753	3.089.660.363	63.900.000			14.263.580.701
- Tăng khác							-
3 Giảm trong năm 2014	694.967.273	-	-	32.756.950	-	-	727.724.223
- Thanh lý, nhượng bán Giảm khác	694.967.273			32.756.950			727.724.223
4 Số dư tại ngày 31/12/2014	41.984.449.924	85.603.090.680	27.690.997.462	480.617.079	520.611.939	316.407.819	156.596.174.903
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
1 Số dư tại ngày 01/01/2014	17.238.495.922	44.630.113.975	13.795.133.987	274.424.615	380.354.133	281.911.781	76.600.434.413
2 Tăng trong năm 2014	2.592.238.447	9.432.990.785	2.942.127.999	81.034.948	61.608.732	17.258.172	15.127.259.083
- Khấu hao trong năm	2.592.238.447	9.432.990.785	2.942.127.999	81.034.948	61.608.732	17.258.172	15.127.259.083
- Tăng khác							-
3 Giảm trong năm 2014	603.079.452	-	-	32.756.950	-	-	635.836.402
- Thanh lý, nhượng bán Giảm khác	603.079.452			32.756.950			635.836.402
4 Số dư tại ngày 31/12/2014	19.227.654.917	54.063.104.760	16.737.261.986	322.702.613	441.962.865	299.169.953	91.091.857.094
<b>III. Giá trị còn lại</b>							
1 Tại ngày 01/01/2014	20.487.375.690	34.816.501.952	10.806.203.112	175.049.414	140.257.806	34.496.038	66.459.884.012
2 Tại ngày 31/12/2014	22.756.795.007	31.539.985.920	10.953.735.476	157.914.466	78.649.074	17.237.866	65.504.317.809

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 4 NĂM 2014

#### 9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

#### 10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Hệ thống QL chất lượng ISO	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	CP đền bù, thăm dò	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
1. Số dư tại ngày 01/01/2014	366.551.260	1.634.797.000	436.800.000	2.528.795.098	4.966.943.358
2. Tăng trong kỳ					-
3. Giảm trong kỳ	366.551.260				366.551.260
4. Số dư tại ngày 31/12/2014	-	1.634.797.000	436.800.000	2.528.795.098	4.600.392.098
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1. Số dư tại ngày 01/01/2014	366.551.260	1.120.786.000	92.056.774	2.056.439.259	3.635.833.293
2. Tăng trong kỳ			87.360.000	138.298.323	225.658.323
3. Giảm trong kỳ	366.551.260				366.551.260
4. Số dư tại ngày 31/12/2014	-	1.120.786.000	179.416.774	2.194.737.582	3.494.940.356
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>					
1. Tại ngày 01/01/2014	-	514.011.000	344.743.226	472.355.839	1.331.110.065
2. Tại ngày 31/12/2014	-	514.011.000	257.383.226	334.057.516	1.105.451.742

#### 11. CHI PHÍ XDCB DỜ DANG

##### 11.1- Xây dựng cơ bản dở dang

- Sân phơi Trại Mát
- Xây dựng VP công ty

##### 11.2- Mua sắm TSCĐ

##### 11.3- Sửa chữa lớn TSCĐ

##### Cộng chi phí XDCB dở dang

	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2014
11.1- Xây dựng cơ bản dở dang	-	2.538.749.891
- Sân phơi Trại Mát		63.105.002
- Xây dựng VP công ty		2.475.644.889
11.2- Mua sắm TSCĐ		-
11.3- Sửa chữa lớn TSCĐ		-
<b>Cộng chi phí XDCB dở dang</b>	<b>-</b>	<b>2.538.749.891</b>

#### 12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

#### 13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

##### 13.1- Đầu tư vào công ty con

##### a- Trị giá đầu tư

- Cty CP Hiệp Thành
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát

##### b- Tỷ lệ vốn góp vào công ty con

##### theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh

- Cty CP Hiệp Thành
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát

##### c- Tỷ lệ vốn góp thực tế vào công ty con

- Cty CP Hiệp Thành
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát

##### 13.2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

##### 13.3- Đầu tư dài hạn khác

##### 13.4- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2014
12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	-	-
13.1- Đầu tư vào công ty con	12.333.617.491	12.139.717.491
a- Trị giá đầu tư	12.333.617.491	11.516.939.223
- Cty CP Hiệp Thành	7.562.600.000	7.368.700.000
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	4.771.017.491	4.148.239.223
b- Tỷ lệ vốn góp vào công ty con		
theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh		
- Cty CP Hiệp Thành	60,02%	58,48%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100%	100%
c- Tỷ lệ vốn góp thực tế vào công ty con		
- Cty CP Hiệp Thành	60,02%	58,48%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100%	100%
13.2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-
13.3- Đầu tư dài hạn khác	-	-
13.4- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 4 NĂM 2014**

<b>Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>12.333.617.491</b>	<b>12.139.717.491</b>
<b>14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>			
	<b>Tại ngày</b>	<b>Tại ngày</b>	
	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>	
<b>14.1-Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>1.416.326.962</b>	<b>3.190.394.199</b>	
- Tại XN Hiệp An		131.959.703	
- Tại XN Hiệp Lực	924.548.956	2.059.892.116	
- Tại XN Thạnh Mỹ		337.498.023	
- Tại Văn phòng Công ty	491.778.006	661.044.357	
<b>14.2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	-	-	
<b>14.3-Tài sản dài hạn khác</b>	<b>716.216.712</b>	<b>676.081.721</b>	
- Ký quỹ mỏ bentonite	86.453.425	66.111.443	
- Ký quỹ mỏ cao lanh Lộc Tân	200.789.000	180.693.000	
- Ký quỹ mỏ sét Thạnh Mỹ	103.600.000	103.600.000	
- Ký quỹ mỏ đá Camly	69.200.000	47.000.000	
- Ký quỹ mỏ khác	310.894.151	264.197.142	
- Ký quỹ ngân hàng	14.480.136	14.480.136	
<b>Cộng các tài sản dài hạn khác</b>	<b>2.132.543.674</b>	<b>3.866.475.920</b>	
<b>15. NỢ NGẮN HẠN</b>			
	<b>Tại ngày</b>	<b>Tại ngày</b>	
	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>	
<b>15.1-Vay và nợ ngắn hạn</b>	-	-	
Vay ngắn hạn			
Nợ dài hạn đến hạn trả			
<b>15.2-Phải trả người bán</b>	<b>10.629.414.725</b>	<b>7.031.648.786</b>	
- Tại Văn phòng Công ty	1.415.396.278	1.534.830.512	
- Tại XN Xây lắp	255.872.940	255.872.940	
- Tại XN Hiệp An	1.499.977.320	1.430.707.734	
- Tại XN Thạnh Mỹ	639.418.606	187.911.290	
- Tại XN Hiệp Tiến	2.219.686.454	1.737.276.715	
- Tại XN Hiệp Lực	4.599.063.127	1.885.049.595	
- Trong đó phải trả của bên liên quan: + Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	4.588.395.134	3.464.435.442	
<b>15.3-Người mua trả trước</b>	<b>1.127.814.201</b>	<b>1.804.594.168</b>	
- Tại Văn phòng Công ty	300.000.000	300.000.000	
- Tại XN Xây lắp	249.540.000	249.540.000	
- Tại XN Hiệp An	133.621.865	253.667.611	
- Tại XN Thạnh Mỹ	18.971.463	98.817.403	
- Tại XN Hiệp Tiến	124.732.473	668.136.554	
- Tại XN Hiệp Lực	300.948.400	234.432.600	
<b>15.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>3.091.206.452</b>	<b>1.436.377.113</b>	
- Thuế giá trị gia tăng	517.273.091	68.092.548	
- Thuế thu nhập cá nhân	72.855.255	36.304.499	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.435.002.159	583.625.966	
- Thuế tài nguyên	777.594.415	278.788.200	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 4 NĂM 2014**

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	63.302.932	379.800.000
- Các loại thuế khác	225.178.600	89.765.900
<b>15.5- Phải trả người lao động</b>	<b>3.882.328.443</b>	<b>3.555.890.979</b>
<b>15.6- Chi phí phải trả</b>	<b>2.273.702.188</b>	<b>544.934.191</b>
15.7- Phải trả nội bộ	-	-
15.8- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-
<b>15.9- Các khoản phải trả khác</b>	<b>873.732.926</b>	<b>1.375.175.825</b>
- Kinh phí công đoàn	163.813.734	137.024.657
- Phải trả khác	709.919.192	1.238.151.168
15.10- Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
15.11- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	517.789.814	580.497.812
<b>Cộng nợ ngắn hạn</b>	<b>22.395.988.749</b>	<b>16.329.118.874</b>
<b>16. NỢ DÀI HẠN</b>		
	<b>Tại ngày</b>	<b>Tại ngày</b>
	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
16.1- Phải trả dài hạn người bán	-	-
16.2- Phải trả dài hạn nội bộ	-	-
16.3- Phải trả dài hạn khác	-	-
16.3- Vay và nợ dài hạn	-	-
Vay dài hạn	-	-
Nợ dài hạn	-	-
16.4- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
16.5- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
16.6- Quỹ phát triển khoa học công nghệ	70.000.000	70.000.000
16.7- Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
<b>Cộng nợ dài hạn</b>	<b>70.000.000</b>	<b>70.000.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 4 NĂM 2014

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2013</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>21.378.566.720</b>	<b>(4.372.135.515)</b>	<b>8.494.720.339</b>	<b>2.296.318.165</b>	<b>5.024.565.514</b>	<b>117.822.035.223</b>
Lợi nhuận trong năm 2013						17.248.514.087	17.248.514.087
Chia cổ tức						(7.993.272.900)	-7.993.272.900
Trích các quỹ				337.581.521	608.233.993	(945.815.514)	-
Tăng khác							
Giảm khác							
<b>Số dư tại ngày 01/01/2014</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>21.378.566.720</b>	<b>(4.372.135.515)</b>	<b>8.832.301.860</b>	<b>2.904.552.158</b>	<b>13.333.991.187</b>	<b>127.077.276.410</b>
Lãi trong kỳ						10.539.279.921	10.539.279.921
Trích các quỹ					862.425.704	(862.425.704)	-
Tăng khác							-
Giảm khác						(164.227.100)	(164.227.100)
Chia cổ tức						(8.157.500.000)	(8.157.500.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2014</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>21.378.566.720</b>	<b>(4.372.135.515)</b>	<b>8.832.301.860</b>	<b>3.766.977.862</b>	<b>14.689.118.304</b>	<b>129.294.829.231</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 4 NĂM 2014

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2014
- Vốn góp của nhà nước	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	85.000.000.000	85.000.000.000
<b>Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>85.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2014
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày	81.575.000.000	81.575.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm	-	
- Vốn góp tại ngày báo cáo	81.575.000.000	
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**d) Cổ tức**

	Năm 2014	Năm 2013
+ Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		15%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		15%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

**đ) Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2014
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.500.000	8.500.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	342.500	342.500
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	342.500	342.500
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.157.500	8.157.500
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.157.500	8.157.500
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.

**e) Các quỹ của doanh nghiệp**

	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2014
- Quỹ đầu tư phát triển	8.832.301.860	8.832.301.860
- Quỹ dự phòng tài chính	3.766.977.862	2.904.552.158
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	517.789.814	580.497.812



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 4 NĂM 2014

### Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính : Dùng để đề phòng những tổn thất, thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng như : Thiên tai, hỏa hoạn, sự biến động về kinh tế, tài chính ...; Dùng để bù đắp lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...

### 18. NGUỒN KINH PHÍ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 4 NĂM 2014**

19. TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý IV năm 2014	Quý IV năm 2013
+ Doanh thu Bán hàng	60.249.399.448	47.295.987.492
+ Doanh thu Dịch vụ	2.174.180.531	1.366.587.340
<b>Cộng tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>62.423.579.979</b>	<b>48.662.574.832</b>
20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý IV năm 2014	Quý IV năm 2013
+ Giá vốn bán hàng	46.222.243.208	37.738.950.504
+ Giá vốn dịch vụ	1.538.343.376	2.800.563.852
<b>Cộng giá vốn hàng bán</b>	<b>47.760.586.584</b>	<b>40.539.514.356</b>
21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý IV năm 2014	Quý IV năm 2013
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	220.238.559	152.735.195
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.184.125.274	(3.642.379)
Lãi do chênh lệch tỷ giá	51.288.742	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.246.502	17.689.554
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>1.457.899.077</b>	<b>166.782.370</b>
22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý IV năm 2014	Quý IV năm 2013
Lãi tiền vay		
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	19.032.962	31.579.779
Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng chi phí tài chính</b>	<b>19.032.962</b>	<b>31.579.779</b>
23. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Quý IV năm 2014	Quý IV năm 2013
Chi phí nhân viên	851.735.817	495.101.357
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	403.975.588	596.970.910
Chi phí khấu hao tài sản cố định	514.739.295	595.850.739
Chi phí dịch vụ mua ngoài	609.453.271	673.010.305
Chi phí khác	353.438.337	457.525.228
<b>Cộng chi phí bán hàng</b>	<b>2.733.342.308</b>	<b>2.818.458.539</b>
24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý IV năm 2014	Quý IV năm 2013
Chi phí nhân viên	4.454.357.582	1.157.568.522
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	443.596.379	441.572.259
Chi phí khấu hao tài sản cố định	311.734.929	205.900.498
Thuế, phí, lệ phí	(147.714.717)	505.286.331
Chi phí dịch vụ mua ngoài	435.755.136	140.253.875
Chi phí khác	653.255.534	692.073.950



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 4 NĂM 2014**

Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>6.150.984.843</u>	<u>3.142.655.435</u>
<b>25. THU NHẬP KHÁC</b>	<u>Quý IV năm 2014</u>	<u>Quý IV năm 2013</u>
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Thu nhập từ xử lý nợ khó đòi		40.540.500
Thu nhập khác	207.374.421	733.727.341
<b>Cộng thu nhập khác</b>	<u>207.374.421</u>	<u>774.267.841</u>
<b>26. CHI PHÍ KHÁC</b>	<u>Quý IV năm 2014</u>	<u>Quý IV năm 2013</u>
Chi phí thanh lý TSCĐ		
Chi phí khác	515.681.131	59.490.772
<b>Cộng chi phí khác</b>	<u>515.681.131</u>	<u>59.490.772</u>
<b>27. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH</b>	<u>Quý IV năm 2014</u>	<u>Quý IV năm 2013</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.435.002.159	583.625.967
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<u>1.435.002.159</u>	<u>583.625.967</u>
<b>26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI</b>	-	-
<b>27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ</b>	<u>Quý IV năm 2014</u>	<u>Quý IV năm 2013</u>
Chi phí nhân công	9.626.301.190	30.919.815.903
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.363.756.848	2.547.652.721
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.851.750.916	3.508.719.467
Thuế, phí lệ phí	(147.714.717)	505.286.331
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.289.207.806	4.071.300.179
Chi phí bằng tiền khác	2.465.019.285	2.349.790.879
<b>Cộng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<u>56.448.321.328</u>	<u>43.902.565.480</u>
<b>VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ</b>		
<b>28. CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG</b>		
<b>VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC</b>		
<b>29. ƯU ĐÃI VỀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP</b>		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 4 NĂM 2014**

**30. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN**

**30.1 Đầu tư vào các bên có liên quan**

*a. Trị giá đầu tư*

Bên liên quan	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2014
- Cty CP Hiệp Thành	7.562.600.000	7.368.700.000
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	4.771.017.491	4.148.239.223

*b. Tỷ lệ vốn góp vào Các bên có liên quan  
theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh*

Bên liên quan	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2014
- Cty CP Hiệp Thành	60,02%	58,48%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100%	100%

*c. Tỷ lệ vốn góp thực tế vào các bên có liên quan*

Bên liên quan	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2014
- Cty CP Hiệp Thành	60%	58%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100%	100%



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 4 NĂM 2014

30.1 Giao dịch các bên có liên quan	Quý IV năm 2014	Quý IV năm 2013
Bán hàng cho công ty con	1.819.695.500	5.129.505.370
Mua hàng công ty con	3.180.725.588	4.405.375.762
Thu nhập từ chuyển lợi nhuận	1.184.125.274	(3.642.379)
<b>Cộng</b>	<b>6.184.546.362</b>	<b>9.531.238.753</b>

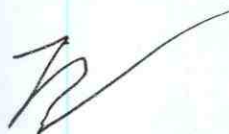
### 31 MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH KHAI QUÁT

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2014	01/01/2014
<b>Cơ cấu tài sản và nguồn vốn</b>			
<b>Cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	46,58	39,83
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	53,42	60,17
<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	14,80	11,43
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	85,20	88,57
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	3,16	3,50
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	2,37	2,31

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý IV năm 2014	Quý IV năm 2013
<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	11,50	5,24
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	9,20	3,93
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	4,73	1,78
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3,78	1,33
<b>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu</b>			
	%	4,44	1,51

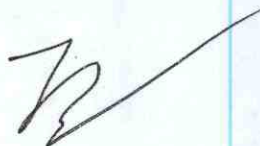
Lập Ngày 06 tháng 02 năm 2015

Người Lập



Lê Nam Đồng

Q. Kế toán trưởng



Lê Nam Đồng



Tổng Giám đốc

Nguyễn An Thái